

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-ĐHKG ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng;

Xét Đề nghị của Ban chỉ đạo công tác soạn thảo, rà soát và xây dựng các chương trình đào tạo trình độ đại học định hướng ứng dụng;

Theo đề nghị của Lãnh đạo phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Danh mục gồm 22 Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng (Danh mục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Chương trình đào tạo được ban hành áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023 (Khóa 09) tại Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 3. Lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, các Khoa, các đơn vị thuộc, trực thuộc trường, người học, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (qua mail trường);
- Lưu: VT, ĐT (5b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành



DANH MỤC

Các Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang

Stt	Tên chương trình	Trình độ	Khoa quản lý	Ghi chú
1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học		
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học		
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	Khoa Tài nguyên - Môi trường	
5	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học		
6	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Khoa Ngoại Ngữ	
7	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Đại học	Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn	
8	Du lịch	Đại học		
9	Sư phạm toán học	Đại học		
10	Giáo dục tiểu học	Đại học		
11	Luật	Đại học		
12	Kế toán	Đại học	Khoa Kinh tế	
13	Quản trị kinh doanh	Đại học		
14	Tài chính - ngân hàng	Đại học		
15	Kinh doanh quốc tế	Đại học		
16	Công nghệ thực phẩm	Đại học	Khoa Khoa học Thực phẩm và Sức khỏe	
17	Công nghệ sinh học	Đại học	Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
18	Nuôi trồng thủy sản	Đại học		
19	Khoa học cây trồng	Đại học		
20	Chăn nuôi	Đại học		
21	Kinh doanh nông nghiệp	Đại học		
22	Công nghệ thông tin	Đại học	Khoa Thông tin và Truyền thông	

Danh sách gồm 22 chương trình./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 894/QĐ-ĐHKG ngày 25... tháng ..8... năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô
(Automotive Engineering Technology)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

Mã ngành: 7510205

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

1.1 Mục tiêu chung:

Chương trình giáo dục đại học Công nghệ kỹ thuật Ô tô cung cấp cho sinh viên môi trường học tập và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm phục vụ các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, quản lý kỹ thuật CNKTOT đáp ứng nhu cầu xã hội.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên

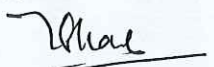
- PO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn;
- PO2: Có kiến thức cần thiết về cơ sở ngành, chuyên ngành để phục vụ chuyên môn ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô.

1.2.2 Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng

- PO3: Có các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
- PO4: Có kỹ năng thực hiện các hoạt động kỹ thuật và nghiệp vụ quản lý về Ô tô và xe chuyên dụng.

1.2.3 Về thái độ:

- PO5: Có bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; năng lực tự chủ và trách nhiệm. Có khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế - kỹ thuật; làm việc hiệu quả và phát triển nghề nghiệp hội nhập toàn cầu.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng: -

2.1 Kiến thức

- (PLO1) Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo.

- (PLO2) Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành về: Vật liệu, cơ học, nhiệt, thủy-khí, điện- điện tử... để học tập và tiếp thu kiến thức chuyên ngành công nghệ kỹ thuật Ô tô.

- (PLO3) Phân tích đặc điểm kết cấu, tính năng kỹ thuật động cơ, thân vỏ, khung gầm, điện và các hệ thống Ô tô và Ô tô điện.

- (PLO4) Vận dụng kiến thức chuyên ngành về: Động cơ; hệ thống truyền động, điều khiển của Ô tô và xe chuyên dụng,... để phục vụ công việc chuyên môn.

2.2 Kỹ năng

- (PLO5) Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn.

- (PLO6) Xây dựng kế hoạch và thực hiện tháo, lắp, kiểm tra, chẩn đoán và bảo trì kỹ thuật Ô tô và xe chuyên dụng.

- (PLO7) Thực hiện chẩn đoán, bảo trì kỹ thuật hệ thống điện- điện tử và điều khiển Ô tô.

- (PLO8) Tổ chức, quản lý dịch vụ kỹ thuật Ô tô và xe chuyên dụng.

2.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- (PLO9) Có lập trường chính trị tư tưởng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân.

- (PLO10) Hiểu môi trường, bối cảnh xã hội liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; các vấn đề đương đại, xu hướng phát triển của ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô.

- (PLO11) Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.

Thao

Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
PO1	X										
PO2		X	X	X							
PO3					X						
PO4						X	X	X			
PO5									X	X	X

Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

Khung TD QG PLOs	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCTN 1	TCTN 3	TCTN 3	TCTN 4
PLO1		X	X												
PLO2	X														
PLO3	X		X	X											
PLO4						X									
PLO5							X	X	X	X	X				
PLO6						X									
PLO7						X				X					
PLO8						X				X					
PLO9															X
PLO10												X	X	X	
PLO11												X	X	X	

Phan

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 150 tín chỉ

Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	31	24	7
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	119	107	22
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	39	35	4
2.2	Kiến thức chuyên ngành	70	62	8
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
Tổng cộng:		150	121	29

Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
			Kiến thức			Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	31	20.67%	X										X	X	X
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	119	79.33%													
1	Kiến thức cơ sở ngành	39	32.77%		X	X	X								X	
2	Kiến thức chuyên ngành	70	58.82%		X	X	X		X	X	X			X		
3	Khóa luận tốt nghiệp và tương đương	10	8.41%	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng cộng		150	100%													

Thal

IV. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương			31				
1.1 Kiến thức bắt buộc			24				
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin	3	37	0	8	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	0	9	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	0	6	30
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	0	8	30
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	0	9	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	0	9	30
7	G25170	Tin học cơ sở	3	30	30	0	60
8	F25011	Tiếng Anh 1	2	15	0	15	30
9	F25012	Tiếng Anh 2	3	21	0	24	45
10	F25013	Tiếng Anh 3	3	21	0	24	45
1.2 Kiến thức bắt buộc (không tích lũy)			12				
11	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	0	30
12	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	0	30
13	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	0	30
14	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	45
15	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	30
16	Z25003	Quân sự chung	2	14	16	0	30
17	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	60	0	60
1.3 Kiến thức tự chọn			7				
* Nhóm tự chọn 1			4				
18	A25002	Âm nhạc đại cương	2	15	30	0	45

Handwritten signature

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
19	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2	15	30	0	45
20	B25001	Tư duy hệ thống	2	15	30	0	45
21	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2	15	30	0	45
22	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	30	0	45
23	B26008	Quản trị học	2	30	0	0	30
24	H25001	Dân số sức khoẻ và môi trường	2	30	0	0	30
25	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30	0	0	30
* Nhóm tự chọn 2			3				
26	E25206	Cơ - Nhiệt ứng dụng (LT+TH)	3	30	30	0	60
27	E25207	Điện - Quang ứng dụng (LT+TH)	3	30	30	0	60
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			119				
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			39				
2.1.2 Kiến thức bắt buộc			35				
28	E26210	Toán ứng dụng 1	2	15	0	15	30
29	E26211	Toán ứng dụng 2 (LT&BTL)	3	30	30	0	60
30	E26005	Cơ học ứng dụng (LT&BTL)	3	30	30	0	60
31	E26016	Sức bền vật liệu (LT&BTL)	4	45	30	0	75
32	E26201	Họa hình - Vẽ kỹ thuật (LT&BTL)	3	30	30	0	60
33	E26203	Vẽ kỹ thuật Ô tô (LT&BTL)	2	15	30	0	45
34	E26204	Vật liệu học (LT+TH)	2	15	30	0	45
35	E26202	Nguyên lý - chi tiết máy (LT+TH)	3	30	30	0	60
36	E26214	Kỹ thuật nhiệt	2	30	0	0	30
37	E26215	Kỹ thuật thủy - khí	2	30	0	0	30
38	E26007	Phương pháp nghiên cứu khoa học (LT&BTL)	2	15	30	0	45

Handwritten signature

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
39	E26212	Kỹ thuật điện - điện tử (LT+TH)	3	30	30	0	60
40	E26206	Nhập môn ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô	2	15	45	0	60
41	E26207	Dung sai và kỹ thuật đo (LT&BTL)	2	15	30	0	45
2.1.2 Kiến thức tự chọn			4				
42	E26208	Ma sát học (LT&BTL)	2	15	30	0	45
43	E26209	Nhiên liệu và môi chất chuyên dụng (LT&BTL)	2	15	30	0	45
44	E26213	Dao động và tiếng ồn (LT&BTL)	2	15	30	0	45
45	E26205	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật (LT+TH)	2	15	30	0	45
2.2 Kiến thức ngành			70				
2.2.1 Kiến thức bắt buộc			62				
46	E27217	Thực hành cơ khí	3	0	90	0	90
47	E27201	Lý thuyết Ô tô	2	30	0	0	30
48	E27218	Cấu tạo Ô tô (LT+TH)	3	30	30	0	60
49	E27203	Tính toán Ô tô	3	30	30	0	60
50	E27234	Động cơ đốt trong (LT&BTL)	3	30	30	0	60
51	E27235	Hệ thống thủy - khí Ô tô (LT&BTL)	2	15	30	0	45
52	E27236	Hệ thống điện động cơ (LT&BTL)	2	15	30	0	45
53	E27238	Điện - điện tử Ô tô (LT&BTL)	3	30	30	0	60
54	E27239	Điều khiển tự động Ô tô (LT&BTL)	3	30	30	0	60
55	E27240	Hệ thống an toàn và tiện nghi trên Ô tô (LT&BTL)	3	30	30	0	60

Thal

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
56	E27241	Chẩn đoán và kiểm định kỹ thuật Ô tô (LT&BTL)	3	30	30	0	60
57	E27212	Kỹ thuật sửa chữa Ô tô	4	45	30	0	75
58	E27213	Tiếng Anh chuyên ngành CNKTOT	2	30	0	0	30
59	E27214	Quản lý dịch vụ Ô tô	2	30	0	0	30
60	E27215	An toàn và thiết bị xưởng Ô tô	2	30	0	0	30
61	E27207	Xe chuyên dụng	2	30	0	0	30
62	E27246	Kỹ thuật đồng sơn Ô tô (LT+TH)	2	15	30	0	45
63	E27257	Ô tô điện và hybrid (LT+TH)	3	30	30	0	60
63	E27229	Thực tập động cơ Ô tô	3	0	135	0	135
65	E27230	Thực tập khung gầm và thân, vỏ Ô tô	3	0	135	0	135
66	E27231	Thực tập điện- điện tử và điều khiển Ô tô	3	0	135	0	135
67	E27232	Thực tập chẩn đoán và đăng kiểm Ô tô	3	0	135	0	135
68	E27233	Thực tập tốt nghiệp	3	0	135	0	135
2.2.2 Kiến thức tự chọn			8				
2.2.2.1 Nhóm tự chọn 1			4				
69	E27253	Máy nâng chuyên (LT&BTL)	2	15	30	0	45
70	E27254	Năng lượng mới dùng cho Ô tô (LT&BTL)	2	15	30	0	45
71	E27251	Công nghệ chế tạo máy (LT&BTL)	2	15	30	0	45
2.2.2.2 Nhóm tự chọn 2			4				
72	E27249	Ứng dụng máy tính trong tính toán Ô tô (LT&BTL)	2	15	30	0	45
73	E27252	Thí nghiệm động cơ Ô tô	2	15	30	0	45

Maal

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
		(LT+TH)					
74	E27255	Kỹ thuật bảo trì (LT&BTL)	2	15	30	0	45
75	E27256	Kỹ thuật lái Ô tô (LT+TH)	2	15	30	0	45
2.3 Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương			10				
76	E28201	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	450	0	450
77	E28202	Chuyên đề tốt nghiệp 1	5	0	225	0	225
78	E28203	Chuyên đề tốt nghiệp 2	5	0	225	0	225

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào chương trình đào tạo Khoa tổ chức xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của trường theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Căn cứ vào Kế hoạch giảng dạy của khoa, sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập sao cho phù hợp với khả năng, năng lực của mình và đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo ./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành